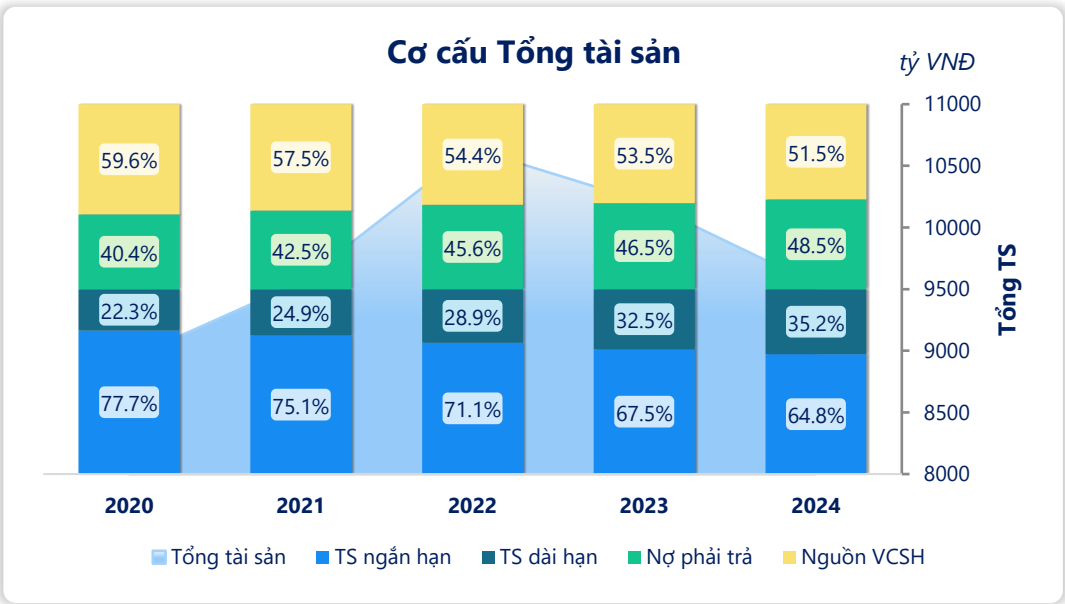
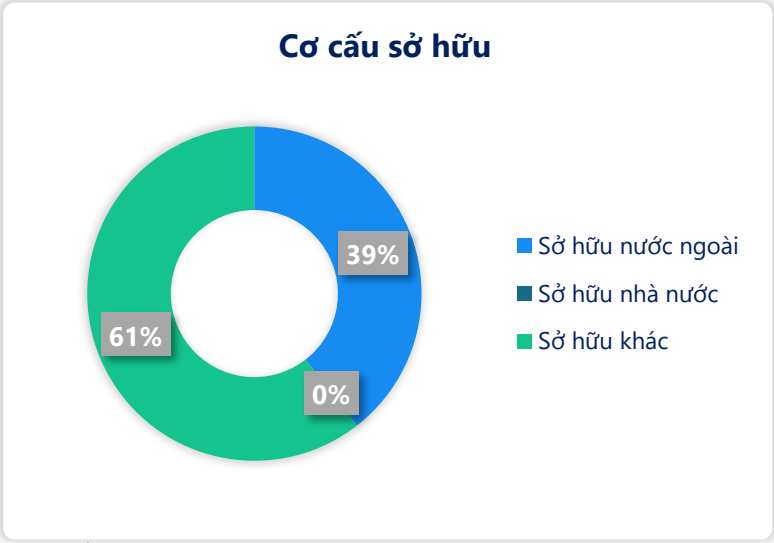


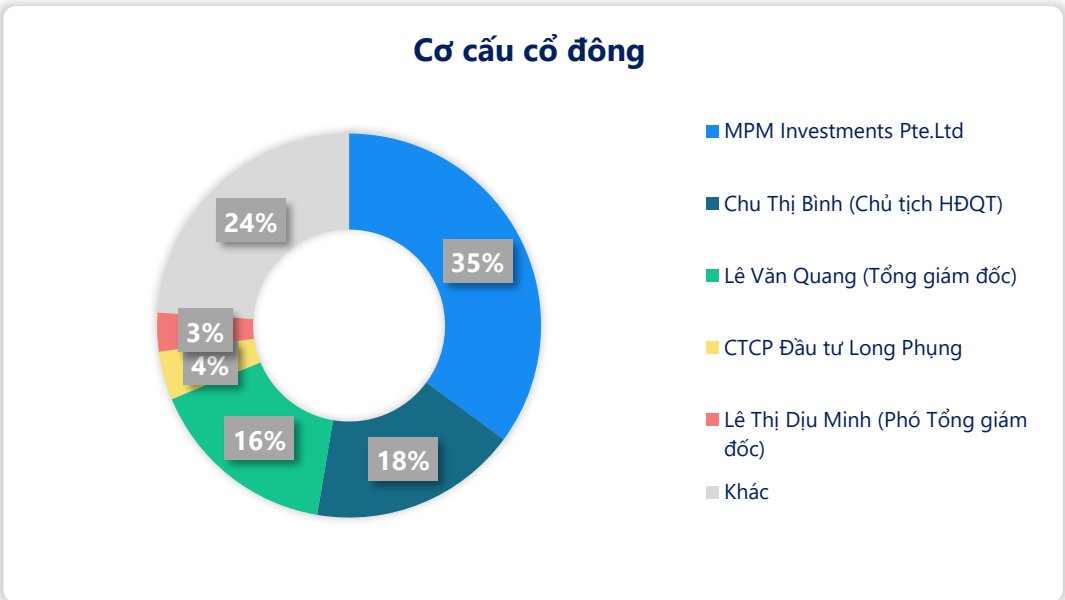
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,035		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,314		
SL cổ phiếu LH		400,938,300		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		61,935		
% sở hữu nước ngoài		39.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		4,877		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,014		
P/E		-25.0		
EPS		-600		
	YTD	1T	3T	6T
MPC		2.7%	-0.5%	-14.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **MPC** năm 2024 đạt **9,537** tỷ đồng, giảm **6.58%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.5% và 51.5%.

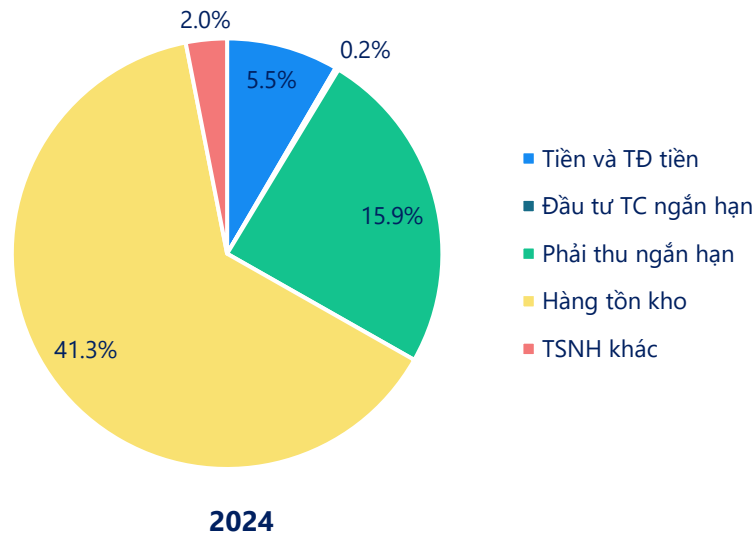
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



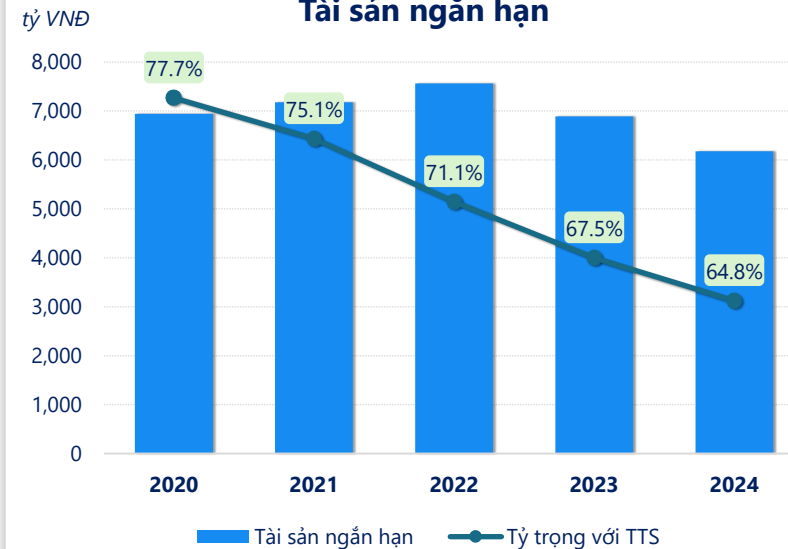
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 39.5% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **MPM Investments Pte.Ltd** sở hữu **35.1%**, lớn thứ 2 là Chu Thị Bình (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 17.5% và đứng thứ 3 là Lê Văn Quang (Tổng giám đốc) nắm giữ 16.1%.

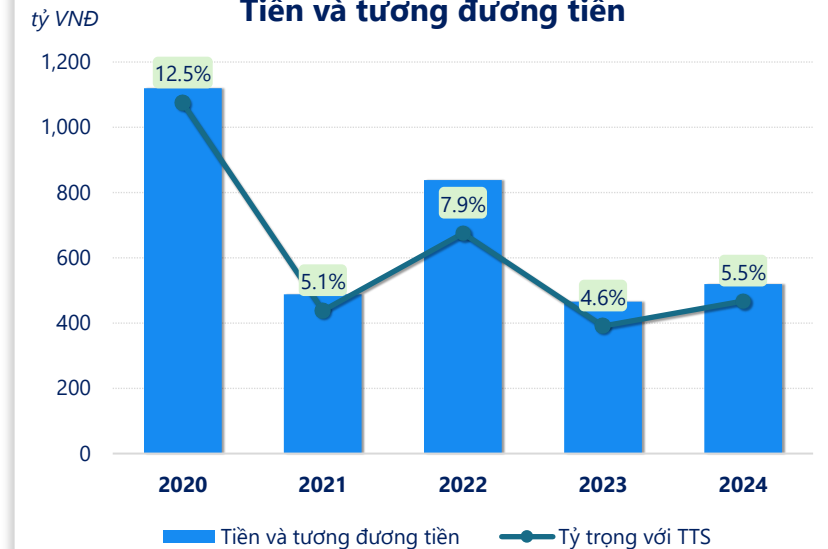
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



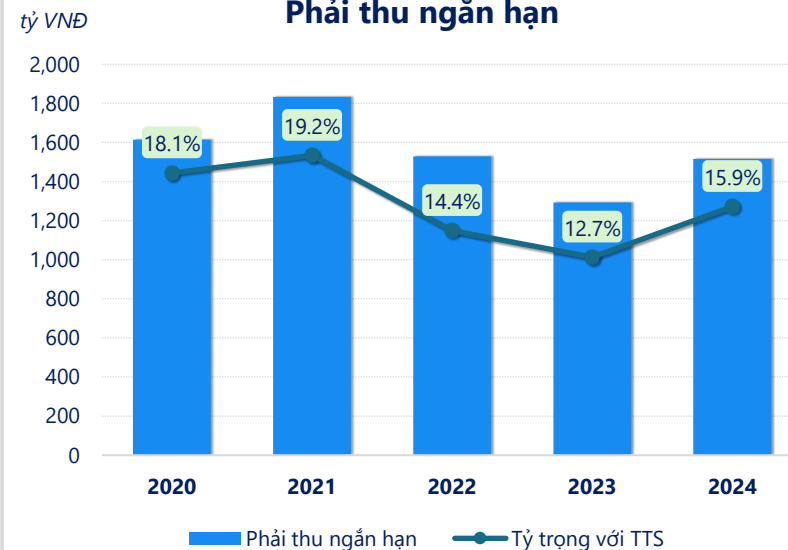
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của MPC năm 2024 giảm **10.4%** so với năm trước, đạt **6,176** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

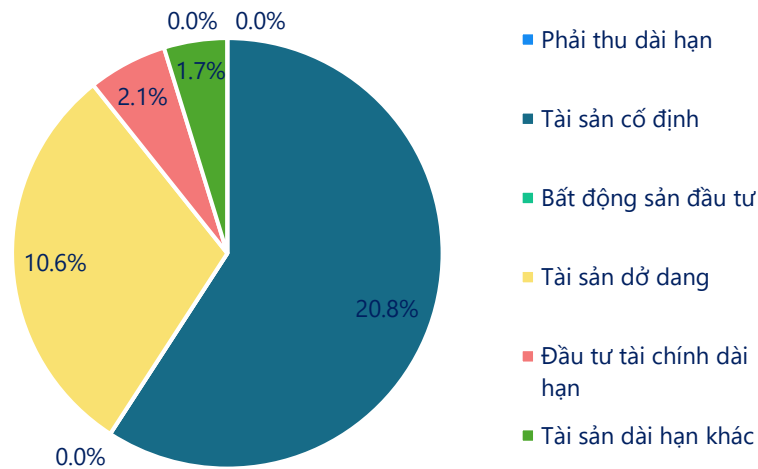
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



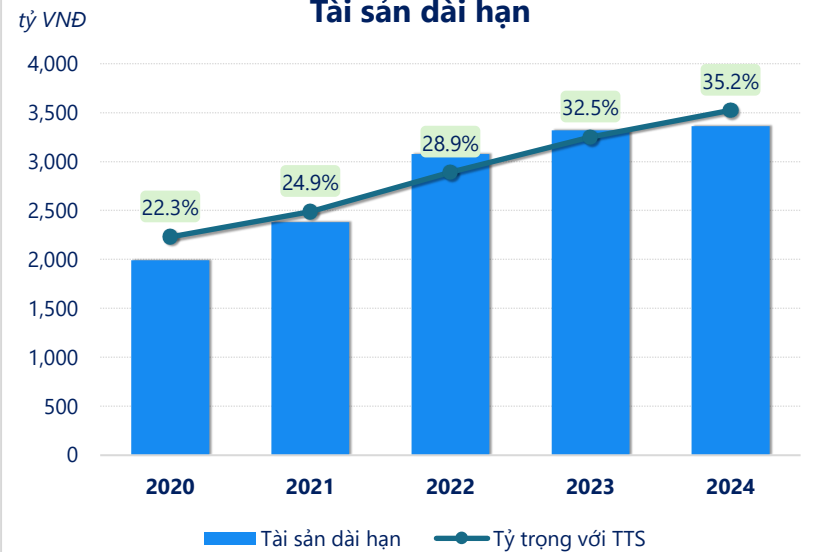
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.28%** so với năm trước và đạt **3,360** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.6%.

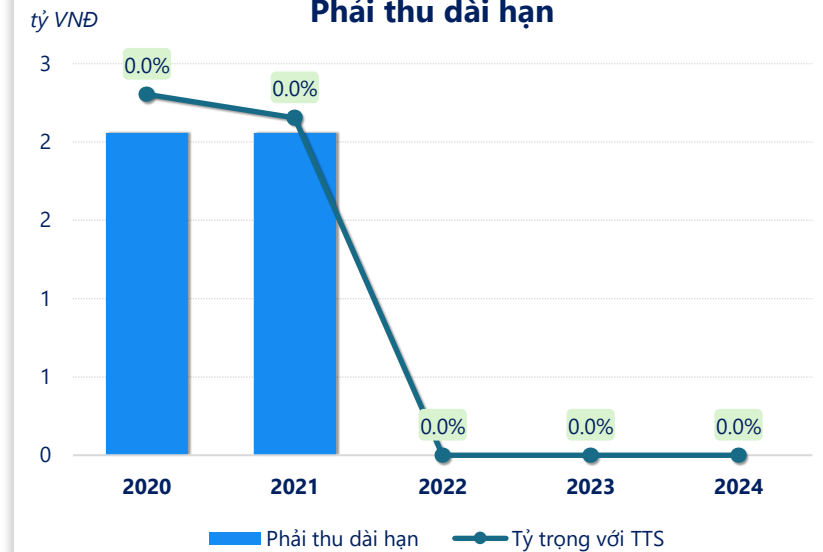
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



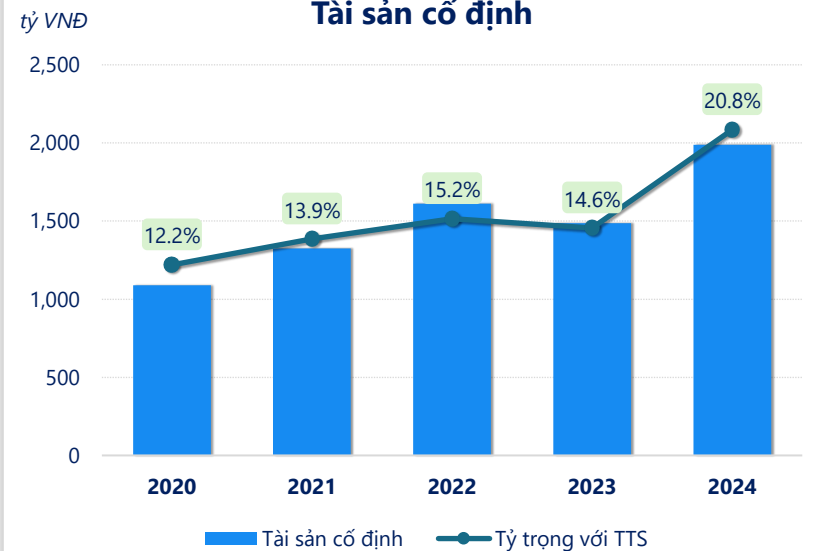
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



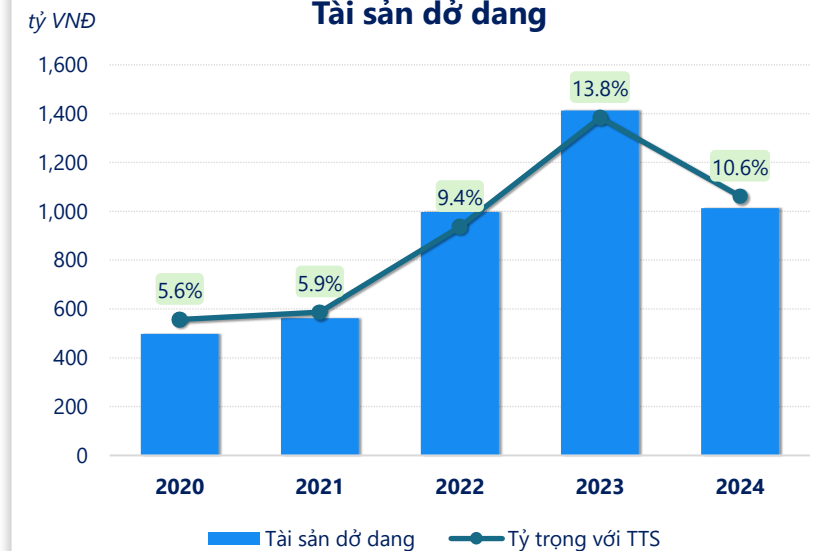
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



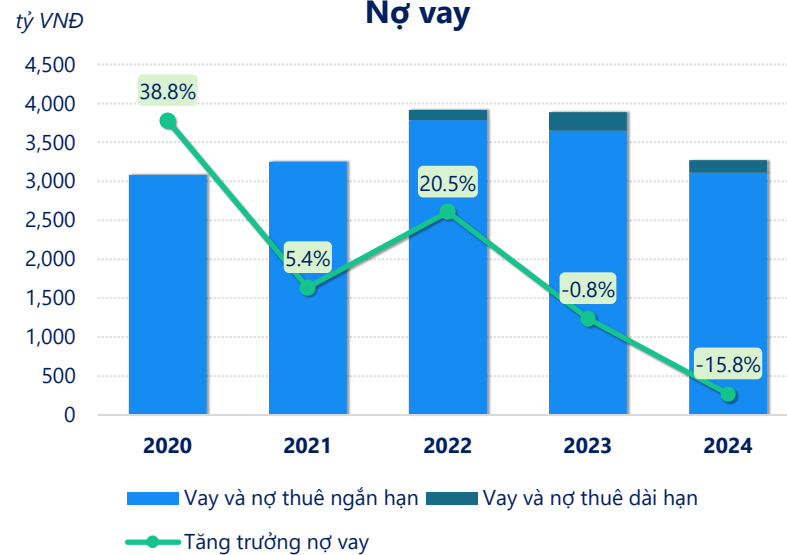
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

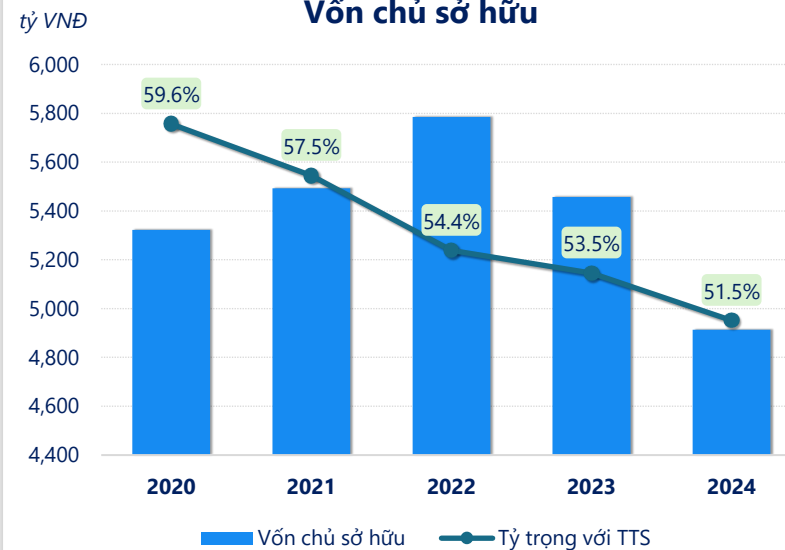


(Nguồn: fireant.vn)

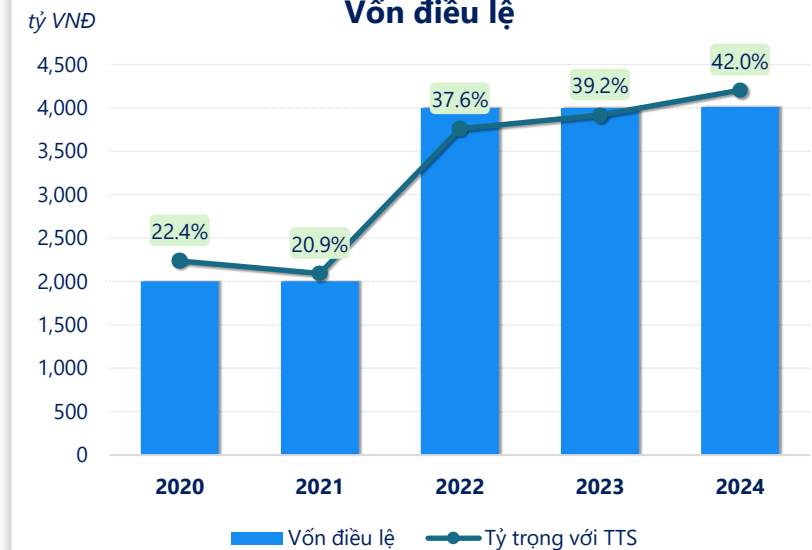
Nợ vay



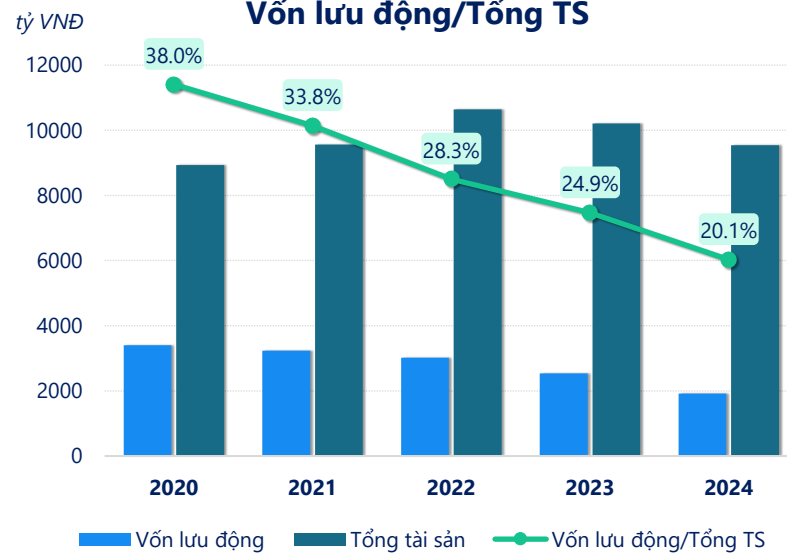
Vốn chủ sở hữu



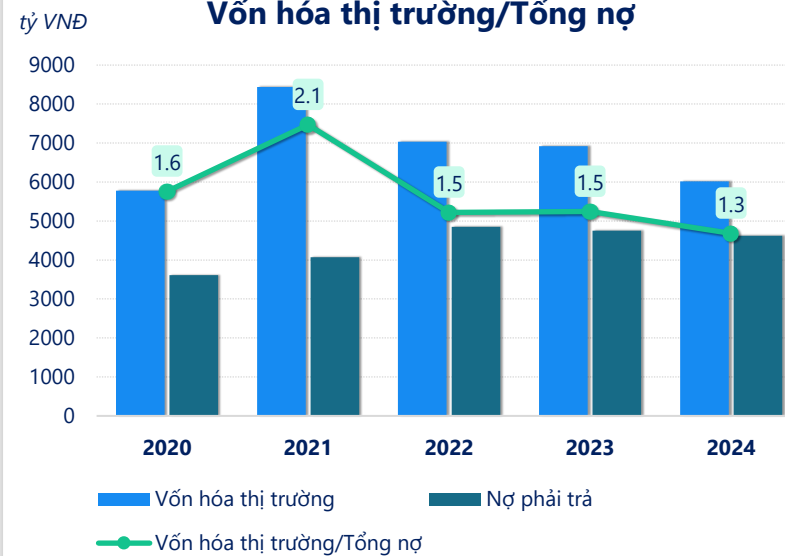
Vốn điều lệ



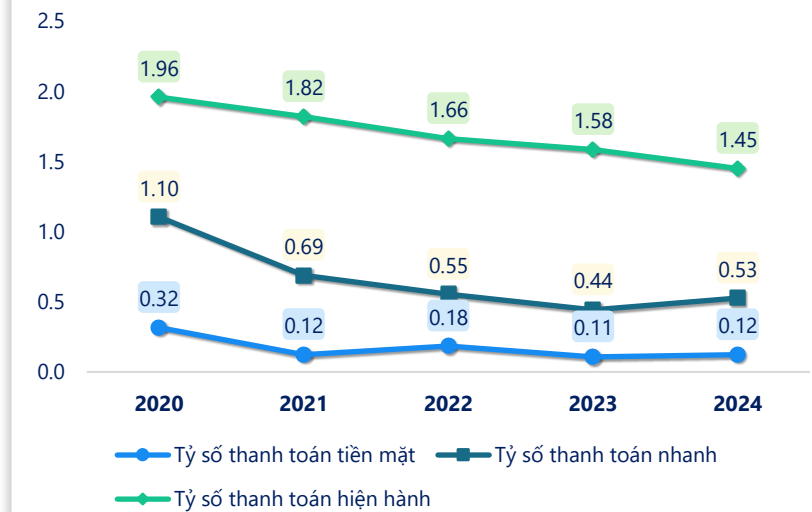
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,500	10,209	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	6,141	6,890	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	520	465	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	55.9	-72.6%
Phải thu ngắn hạn	1,523	1,293	17.8%
Hàng tồn kho	3,893	4,967	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	190	109	73.8%
Tài sản dài hạn	3,359	3,318	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,988	1,486	33.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,012	1,413	-28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	232	-13.9%
Tài sản dài hạn khác	158	187	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,623	4,751	-2.7%
Nợ ngắn hạn	4,268	4,351	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,112	3,649	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	384	24.4%
Nợ dài hạn	356	401	-11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	238	-32.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn điều lệ	4,009	3,999	0.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14,329	13,578	16,425	10,767	14,735
Giá vốn hàng bán	12,801	11,637	13,665	9,678	13,587
Lợi nhuận gộp	1,528	1,941	2,760	1,090	1,149
Doanh thu HĐTC	199	106	221	97.9	93.6
Chi phí TC	122	86.2	361	249	239
Chi phí lãi vay	88.6	53.1	85.4	141	143
LN trong công ty LKLD	36.5	31.3	31.8	37.6	18.2
Chi phí bán hàng	671	904	1,352	736	796
Chi phí QLDN	205	322	366	297	310
LN thuần từ HĐKD	766	766	934	-56.6	-84.5
Lợi nhuận khác	-3.87	9.22	6.03	-38.9	-46.0
LN trước thuế	762	775	940	-95.5	-130
Lợi nhuận sau thuế	674	657	832	-105	-191
LNST của CĐ cty mẹ	668	642	823	-98.2	-197

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	386	-687	576	349	1,010
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.5	332	-487	-508	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	176	-273	262	-241	-653
Tiền đầu kỳ	625	1,120	488	838	465
Lưu chuyển tiền thuần	494	-628	350	-400	59.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	-0.28	27.4	-5.09
Tiền cuối kỳ	1,120	488	838	465	520